

## ĐÁNH GIÁ CÁC TÍNH TRẠNG HÌNH THÁI NÔNG HỌC VÀ PHẨM CHẤT MỘT SỐ GIỐNG DƯA LÊ VỤ XUÂN HÈ TẠI HUYỆN QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HOÁ

Lê Huy Quỳnh<sup>1</sup>, Trần Công Hạnh<sup>2</sup>

### TÓM TẮT

Nhằm đánh giá, tuyển chọn và đa dạng hóa nguồn giống dưa lê chất lượng, phục vụ cho sản xuất, thí nghiệm đánh giá 5 giống dưa lê lai nhập nội từ Hàn Quốc và Đài Loan trong vụ Xuân Hè năm 2017 được tiến hành tại huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Kết quả cho thấy các giống dưa thí nghiệm đều sinh trưởng phát triển tốt trong điều kiện đất đai, khí hậu và canh tác của địa phương, nổi bật là 2 giống Super 007 và VA68 thể hiện khả năng sinh trưởng, và năng suất vượt trội (>20 tấn/ha) so với các giống còn lại và giống đối chứng. Đặc điểm hình thái quả như đường kính quả, khối lượng quả, màu sắc quả, chất lượng cảm quan... của phần lớn các giống thí nghiệm phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng và có khả năng chống chịu sâu bệnh khá, năng suất trung bình đạt từ 13,54 - 21,68 tấn/ha. Với năng suất, chất lượng quả và hiệu quả kinh tế cao nhất (214 - 293 triệu đồng/ha), hai giống Super 007 và VA68 được khuyến khích trồng thử nghiệm thêm, hướng tới trồng rộng rãi tại các vùng đất ven biển Thanh Hóa.

**Từ khoá:** Dưa lê, giống nhập nội, chất lượng, năng suất, ven biển, Thanh Hóa

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dưa lê (*Cucumis melon* L.) thuộc họ bầu bí, là loại cây rau ăn quả được trồng phổ biến ở các tỉnh phía Bắc. Dưa lê có giá trị dinh dưỡng cao với nhiều chất khoáng (Magie, Natri...), các vitamin (A, B, C), chất xơ, axit folic, hàm lượng đường khá cao từ 8-12% (Mutton *et al.*, 1981). Dưa lê là loại cây trồng cạn, thời gian sinh trưởng ngắn phù hợp với xen canh gối vụ, vốn đầu tư không quá lớn nhưng mang lại giá trị kinh tế cao hơn so với một số cây trồng truyền thống (Mai Thị Phương Anh, 1996). Mặc dù nhu cầu thị trường khá lớn song diện tích trồng dưa lê tại Thanh Hóa vẫn tăng chậm mà một trong những nguyên nhân chủ yếu là do thiếu các giống dưa mới có năng suất chất lượng cao, mẫu mã đẹp và lạ. Hiện nay, bên cạnh một số giống dưa lê lai siêu ngọt được trồng phổ biến (Thanh Lê, NS-333, Hồng Ngọc...) với năng suất và chất lượng tốt nhưng có mẫu mã chưa bắt mắt, các giống dưa địa phương khác (dưa mật Bắc Ninh, dưa lê trắng Hà Nội, dưa lê vàng Hải Dương) thường cho năng suất thấp, thịt quả mỏng, hỏng nhanh, quả nhỏ và mẫu mã không đẹp. Do vậy, nghiên cứu này được tiến hành nhằm tuyển chọn và bổ sung thêm các giống dưa có khả năng sinh trưởng phát triển tốt, năng suất và chất lượng cao, mẫu mã đẹp và thích hợp với điều kiện canh tác vào trong cơ cấu cây trồng nhằm tăng hiệu quả sản xuất nông nghiệp các vùng đất cát ven biển tỉnh Thanh Hóa.

### II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Vật liệu nghiên cứu

Giống dưa thí nghiệm: Gồm 5 giống dưa lê lai

mới nhập nội từ Đài Loan và Hàn Quốc: Super 007 KKul (Hàn Quốc); Geum Je (Hàn Quốc); Chamsa Rang Honey (Hàn Quốc); Dưa lê siêu ngọt VA.68 (Đài Loan); Dưa lê F1 Tuyệt Hương NHP 427 (Đài Loan) và giống Dưa lê siêu ngọt HP4 sử dụng làm đối chứng.

#### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Thí nghiệm được bố trí theo khối ngẫu nhiên đầy đủ (RCBD), nhắc lại 3 lần, diện tích ô thí nghiệm 20 m<sup>2</sup> (1,6 m × 12,5 m); mật độ trồng cây cách cây 40 cm; trồng 1 hàng giữa luống, luống cao 30 cm và rãnh rộng 30 cm (mật độ 12.000 cây/ha). Mỗi ô thí nghiệm 24 cây (Nguyễn Thị Lan và Phạm Tiến Dũng, 2006).

- Lượng phân (quy đổi ra phân nguyên chất/ ha): 30 tấn phân chuồng, 120 kg N, 60 kg P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> và 120 K<sub>2</sub>O. Phân chuồng đã được ủ hoai mục được nông dân trên địa bàn sử dụng phổ biến trong sản xuất; vôi bột, thuốc bảo vệ thực vật (Metiran 80% nồng độ 500. Vv; Benlate C 0,01%, Antracol 70 WP).

#### 2.3. Các chỉ tiêu và phương pháp theo dõi

##### 2.3.1. Thời gian sinh trưởng

Thời gian từ khi gieo đến khi mọc mầm (ngày); thời gian từ mọc đến 50% số cây ra hoa đực đầu và ra hoa cái đầu (ngày); thời gian từ mọc đến thu quả đầu (ngày); tổng thời gian sinh trưởng (ngày).

##### 2.3.2. Yếu tố cấu thành năng suất và năng suất

Chỉ tiêu năng suất và các yếu tố năng suất theo dõi gồm: Đường kính quả (cm): đo bằng thước

<sup>1</sup> Chi cục Quản lý chất lượng Nông, lâm sản và thủy sản Thanh Hóa

<sup>2</sup> Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và PTNT; <sup>3</sup> Trường Đại học Hồng Đức, Thanh Hoá

panme đo đoạn giữa của quả; độ dày thịt quả (cm) dùng thước panme đo khoảng cách từ vỏ quả đến ruột quả; số quả/cây (tổng số quả đạt tiêu chuẩn khi thu hoạch/cây – đếm trên 10 cây đã đánh dấu); khối lượng trung bình quả (g); năng suất lý thuyết (tấn/ha) = năng suất TB/cây (kg) × mật độ cây /ha × 10<sup>-3</sup>; năng suất thực thu (tấn/ha) = Năng suất ô (tấn)/diện tích ô (m<sup>2</sup>) × 10<sup>4</sup>; năng suất ô (kg): Tổng năng suất thực thu trên ô.

**2.3.3. Mức độ nhiễm sâu bệnh hại**

Mức độ gây hại của bộ phần trắng (*Bemisia tabasi*); bộ trĩ (*Thrips palmi*); sâu xanh (*Diaphania sp*) được theo dõi và đánh giá theo phân cấp đối với các loại sâu chích hút (rệp, nhện, bộ trĩ, bộ phần,...) trên rau màu, cây công nghiệp, cây ăn quả của QCVN 01-38:2010: Cấp 1: Nhẹ (xuất hiện rải rác); Cấp 2: Trung bình (phân bố dưới 1/3 dành, búp, cờ, cây); Cấp 3: Nặng (phân bố trên 1/3 dành, búp, cờ, cây).

Mức độ nhiễm bệnh vàng lá, bệnh giả sương mai (*Pseudoperonospora cubensis*), bệnh phấn trắng (*Erysiphe cichoracearum*), bệnh héo xanh (*Fusarium oxysporum*), đánh giá cấp bệnh dựa theo tỉ lệ lá bị nhiễm theo thang điểm từ 0 - 5 theo hướng dẫn của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển rau Châu Á (AVRDC): Cấp 0: Cây không bị bệnh; Cấp 1: Có vết bệnh đến < 10% diện tích lá bị bệnh; Cấp 2: Có vết bệnh 10% đến < 25% diện tích lá bị bệnh; Cấp 3: Có vết bệnh 25% đến < 50% diện tích lá bị bệnh; Cấp 4: Có vết bệnh 50% đến < 75% diện tích lá bị bệnh; Cấp 5: Có vết bệnh từ 75% diện tích lá bị bệnh trở lên.

$$\text{Tỷ lệ bệnh héo do vi khuẩn Erwinia sp (\%)} = \frac{\text{Số cây bị hại}}{\text{Tổng số cây theo dõi}} \times 100$$

**2.3.4. Chất lượng sản phẩm**

Sản phẩm thực phẩm phân tích và đánh giá cảm quan theo phương pháp cho điểm (TCVN 3215-79):

Đặc điểm cấu trúc quả (Độ dày thịt quả (cm); tỷ lệ thịt quả (%)); chất lượng cảm quan (Khẩu vị; hương vị); các chỉ tiêu hóa sinh (Đường tổng số (% chất tươi), đường khử (% chất tươi), axit tổng số (% chất tươi), hàm lượng vitamin C (mg/100g chất tươi), chất khô hoà tan Brix (%); hàm lượng chất khô (%);

**2.3.5. Hiệu quả kinh tế**

Chi phí (Cost): Tổng các chi phí sản xuất.

Thu nhập (Benefit, Gross Return) = Tổng sản phẩm × giá.

Lợi nhuận = (Net Benefit, Net Return) = Thu nhập - Chi phí.

Tỷ lệ chi phí lợi nhuận (Benefit Cost Ratio - BCR): Lợi nhuận/chi phí.

**2.4. Phân tích thống kê**

Sử dụng chương trình MS Excel và phần mềm IRRISTAT 4.0.

**2.5. Thời gian và địa điểm nghiên cứu**

Thí nghiệm được tiến hành từ tháng 2/2017 đến 6/2017 (Vụ Xuân Hè 2017) trên đất chuyên canh rau màu tại vùng sản xuất rau an toàn xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

**III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

**3.1. Đặc điểm sinh trưởng và phát triển của các giống dưa lê**

Kết quả theo dõi cho thấy các giống dưa lê thí nghiệm có thời gian sinh trưởng khác nhau nhưng mức độ biến động không lớn. Thời gian từ khi trồng đến ra hoa cái của các giống biến động từ 25 - 30 ngày, trong đó giống Super 007 và VA98 nở hoa sớm nhất và nở hoa tập trung (nở hoa sau trồng 25 ngày, sớm hơn giống đối chứng HP4 là 3 ngày), hai giống của Hàn Quốc là Geum Je và Chamsa Rang có thời gian ra hoa dài nhất (30 ngày sau trồng).

**Bảng 1.** Thời gian qua các giai đoạn sinh trưởng của các giống dưa lê (ngày)

CT	Giống	Thời gian gieo đến mọc	Thời gian từ gieo đến trồng	Thời gian từ trồng đến			Tổng thời gian sinh trưởng
				Ra hoa cái	Đậu quả	Quả chín	
CT1	HP4(ĐC)	4	17	28	35	70	87
CT 2	Super 007	2	17	25	32	70	85
CT 3	Geum Je	4	17	30	36	75	92
CT 4	Chamsa Rang	4	17	30	36	75	92
CT 5	VA.68	2	17	25	30	65	80
CT 6	NHP 427	4	17	28	35	70	87

Sau trồng 30 - 36 ngày, các giống bắt đầu xuất hiện quả. Giống dưa Geum Je và Chamsa Rang đậu quả muộn nhất (36 ngày sau trồng); giống VA68 có thời gian trồng đến đậu quả đầu ngắn nhất (30 ngày), tiếp đến là giống Super 007 với 32 ngày, các giống còn lại dao động từ 35 - 36 ngày.

Thời gian từ trồng đến quả chín của các giống có sự biến động rất lớn (65 - 85 ngày). Giống VA68 có thời gian từ trồng đến quả chín ngắn nhất (65 ngày), giống Super 007 tương đương đối chứng là 70 ngày. Hai giống Geum Je và Chamsa Rang dài nhất với 85 ngày. Tổng thời gian sinh trưởng từ khi trồng đến kết thúc thu hoạch của giống VA68 cũng ngắn nhất (80 ngày), giống Super 007 (85 ngày), ngắn hơn so với công thức đối chứng (87 ngày).

### 3.2. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống dưa lê

Kết quả bảng 2 cho thấy khối lượng trung bình của dưa giống Super 007 đạt cao nhất với 398 g/quả, tiếp đến là giống VA68 với 388 g/quả và cao hơn có ý

nghĩa so với giống đối chứng HP4 (375g). Hai giống Chamsa Rang và NHP427 có khối lượng quả thấp (<350g/quả) hơn hẳn so với giống đối chứng.

Có sự chênh lệch về năng suất lý thuyết của các giống tham gia thí nghiệm, dao động từ 15,12 - 22,93 tấn/ha. Trong đó giống Super 007 đạt cao nhất (22,93 tấn/ha), sau đó đến giống VA68 (22,35 tấn/ha) và cao hơn so với đối chứng HP4. Giống có năng suất lý thuyết thấp nhất vẫn là Chamsa Rang với 15,12 tấn/ha, thấp hơn công thức đối chứng.

Năng suất thực thu của các giống dưa lê phản ảnh khả năng thích ứng của giống trong điều kiện sinh thái (đất đai, khí hậu...). Kết quả theo dõi cho thấy năng suất thực thu của các giống dưa thí nghiệm dao động từ 13,54 - 21,68 tấn/ha. Giống Super 007 cho năng suất thực thu cao nhất đạt 21,68 tấn/ha, tiếp theo là giống VA68 đạt 20,85 tấn/ha, cao hơn công thức đối chứng ở mức ý nghĩa 0,05. Sự sai khác về năng suất giữa giống Geum Je (15,7 tấn/ha) so với giống đối chứng (15,62 tấn/ha) không có ý nghĩa về thống kê.

**Bảng 2.** Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống dưa lê

Giống	Số hoa cái (hoa/cây)	Số quả đậu/cây	Khối lượng quả (g/quả)	Năng suất lý thuyết (tấn/ ha)	Năng suất ô thí nghiệm (kg)	Năng suất thực thu (tấn/ ha)
HP4 (ĐC)	10,2	3,8	375	17,10	31,24	15,62
Super 007	11,6	4,8	398	22,93	43,36	21,68
Geum Je	9,4	4,0	370	17,76	31,40	15,70
Chamsa Rang	10,0	3,6	350	15,12	27,08	13,54
VA.68	11,4	4,8	388	22,35	41,70	20,85
NHP 427	9,6	3,6	362	15,64	29,44	14,72
CV (%)	4,5	6,4	4,8			
LSD <sub>0,05</sub>	1,2	0,4	11,2			

### 3.3. Chất lượng của các giống dưa lê

Kết quả phân tích và đánh giá cảm quan một số chỉ tiêu chất lượng của các giống tại bảng 3 cho thấy: Các giống có độ dày thịt quả biến động từ 2,08 - 2,55 cm, trong đó giống Super 007 có độ dày cao nhất (2,55 cm), sau đó đến giống VA.68 (2,32 cm); Geum Je (2,29 cm); Chamsa Rang (2,25 cm); HP4 (2,16 cm) và thấp nhất là NHP427 (2,08 cm). Tương tự, các giống có độ dày thịt quả cao như Super 007 cũng có tỷ lệ thịt quả tương ứng cao hơn các giống khác sau đó đến giống VA68; Geum Je; Chamsa Rang; HP4 và thấp nhất là giống NHP427. Hai giống Super 007

và VA.68 cũng có khối lượng thịt quả cao nhất (0,32 kg và 0,31 kg), các giống khác có khối lượng thịt quả biến động từ 0,24 - 0,27 kg.

Kết quả bảng 3 cũng cho thấy các giống trong thí nghiệm đều có hương vị từ thơm nhẹ đến thơm, các giống có nguồn gốc từ Hàn Quốc như Super 007, Geum Je và Chamsa Rang có mùi thơm nhất, các giống còn lại có nguồn gốc từ Đài Loan có mùi thơm nhẹ. Tương tự 3 giống có nguồn gốc Hàn Quốc có vị ngọt đậm, trong khi các giống có nguồn gốc từ Đài Loan lại có vị ngọt mát.

**Bảng 3.** Đặc điểm quả và đánh giá cảm quan các giống dưa lê thí nghiệm

Giống	Độ dày thịt quả (cm)	Khối lượng thịt quả (kg)	Tỷ lệ thịt quả (%)	Độ giòn thịt quả	Chất lượng cảm quan
HP4 (ĐC)	2,16	0,27	72,00	Mềm	Thơm nhẹ, ngọt
Super 007	2,55	0,32	80,40	Rất giòn	Thơm, ngọt đậm
Geum Je	2,29	0,25	67,57	Ít giòn	Thơm, ngọt đậm
Chamsa Rang	2,25	0,24	68,57	Ít giòn	Thơm, ngọt đậm
VA.68	2,32	0,31	79,89	Giòn	Thơm nhẹ, ngọt
NHP 427	2,08	0,26	71,82	Mềm	Thơm nhẹ, ngọt

Kết quả phân tích các chỉ tiêu chất lượng tại bảng 4 cho nhận xét: Hàm lượng đường tổng số của các giống biến động trong khoảng 6,54 - 7,21%; hàm lượng đường khử biến động trong khoảng 2,98 - 3,33% trong đó giống Super 007 cho tỷ lệ đường cao nhất (7,21%) và giống NHP 427 cho hàm lượng đường thấp nhất (6,54%). Hàm lượng Axit tổng số biến động từ 0,052 - 0,060%, trong đó giống hàm lượng axit cao nhất là Geum Je 0,060%. Hàm lượng vitamin C biến động trong khoảng 2,18 - 2,66 mg/100 gam chất tươi. Trong đó giống Super 007 có hàm lượng vitamin C cao nhất.

Hàm lượng đường (độ Brix) của các giống dưa lê được phân tích biến động khá lớn, dao động từ

10,40 - 13,40 độ Brix. Hàm lượng đường khác nhau đối với từng giống. Giống Super 007 có độ Brix cao nhất (13,4%), thấp nhất là giống NHP427 (10,40%). Bốn giống có độ Brix cao hơn so với giống đối chứng HP4, chỉ duy nhất giống NHP 427 có độ Brix thấp hơn so với giống đối chứng.

Hàm lượng chất khô của giống dưa biến động từ 10,7% đến 13,6%. Kết quả phân tích cho thấy tương quan thuận giữa độ Brix và tỷ lệ chất khô: những giống có hàm lượng đường (độ Brix) cao thì tỷ lệ chất khô cũng cao. Giống Super 007 có độ Brix cao nhất thì tỷ lệ chất khô cũng đạt cao nhất (13,6%), giống dưa lê NHP427 có độ Brix thấp nhất thì có tỷ lệ chất khô thấp nhất (10,7%).

**Bảng 4.** Đặc điểm chất lượng quả của các giống dưa lê thí nghiệm

Giống	Hàm lượng đường tổng số (% chất tươi)	Hàm lượng đường khử (% chất tươi)	Hàm lượng axit tổng số (% chất tươi)	Hàm lượng vitamin C (mg/100g chất tươi)	Độ Brix (%)	Tỷ lệ chất khô (%)
HP4 (ĐC)	6,61	2,98	0,052	2,32	11,5	11,9
Super 007	7,21	3,33	0,059	2,66	13,4	13,6
Geum Je	7,04	3,18	0,060	2,56	12,6	11,4
Chamsa Rang	7,08	3,15	0,059	2,54	12,4	11,5
VA.68	6,85	3,00	0,053	2,44	11,8	12,8
NHP 427	6,54	2,99	0,050	2,18	10,4	10,7

(Nguồn: Phân tích tại Trung tâm Kiểm nghiệm và Chứng nhận chất lượng nông lâm, thủy sản Thanh Hóa).

### 3.4. Mức độ nhiễm các đối tượng sâu bệnh chủ yếu

Kết quả theo dõi một số loại sâu bệnh chính thường hay xuất hiện trên cây dưa lê thể hiện trong bảng 4.

Bọ phấn trắng xuất hiện và gây hại ở tất cả các giống dưa (đối chứng và thử nghiệm) trong thí nghiệm ở giai đoạn cây con. Tuy nhiên mức độ xuất hiện bọ phấn trắng ở các giống dưa lai thử nghiệm chỉ ở mức nhẹ (mức cấp 1) so mức trung bình đối với giống đối chứng (mức cấp 2) theo phân cấp trong quy chuẩn QCVN 01-38:2010.

Mức độ gây hại của bọ trĩ đối với tất cả các giống dưa lê thí nghiệm đều ở mức trung bình (cấp 2) theo

QCVN 01-38:2010. Qua theo dõi, bọ trĩ chui vào hoa khi cây dưa ra hoa cái, chích hút nhụy hoa làm cho hoa không đậu quả được, làm ảnh hưởng đến tỷ lệ đậu quả của các giống nếu không phòng trừ kịp thời.

Sâu xanh xuất hiện trên tất cả các giống dưa thí nghiệm trong giai đoạn cây bắt đầu hình thành tua cuốn, leo giàn và có hoa cái nhưng với tỷ lệ thấp, chỉ ở mức 1 và 2 theo phân cấp trong quy chuẩn QCVN 01-38:2010. Hai giống Super 007 và VA68 do có đặc điểm lá dày, nhiều lông nên tỷ lệ nhiễm sâu xanh thấp nhất (cấp 1), các giống dưa còn lại bị hại ở cấp 2 theo QCVN 01-38:2010.

Tất cả các giống dưa thí nghiệm đều bị nhiễm bệnh mức độ nhẹ (cấp 1) đến trung bình (cấp 3) theo thang đánh giá của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển rau châu Á (AVRDC). Hai giống Super 007 và Geum Je đều nhiễm bệnh sương mai và vàng lá đều ở mức độ rất nhẹ (cấp điểm 1). Các giống còn lại nhiễm bệnh sương mai và bệnh vàng lá ở mức độ nhẹ (cấp điểm 3). Đây là hai loại bệnh nguy hiểm thường xuất hiện trên các cây họ bầu bí trong giai đoạn cây ra hoa kết quả, hạn chế khả năng vận chuyển và tích lũy các chất dinh dưỡng vào quả.

Qua theo dõi cho thấy bệnh héo xanh vi khuẩn xuất hiện vào giai đoạn khi cây đã đậu quả với tỷ lệ 3,0 - 6,17% ở các giống. Hai giống Super 007 và VA 68 có tỷ lệ bị bệnh héo xanh thấp nhất (< 3% tổng số cây theo dõi). Các giống còn lại có tỷ lệ cây nhiễm bệnh héo xanh dao động từ 5 - 6% tương đương giống đối chứng (5,67%).

Nhìn chung, trong điều kiện vụ Xuân Hè 2017, các giống dưa lê tham gia thí nghiệm đều nhiễm một số sâu và bệnh hại ở mức trung bình nhưng đã khống chế được nên ảnh hưởng không đáng kể tới năng suất và chất lượng quả.

**Bảng 5.** Tình hình sâu bệnh hại trên các giống dưa lê

CT	Giống	Bọ phấn trắng (cấp)	Bọ trĩ (cấp)	Sâu xanh (cấp)	Bệnh sương mai (điểm)	Bệnh vàng lá (điểm)	Héo xanh vi khuẩn (%)
CT1	HP4 (ĐC)	2	2	2	2	2	5,67
CT 2	Super 007	1	2	1	1	1	3,00
CT 3	Geum Je	1	2	2	1	1	6,03
CT 4	Chamsa Rang	1	2	2	2	1	6,17
CT 5	VA.68	1	2	1	1	2	2,50
CT 6	NHP 427	1	2	2	2	2	5,25

### 3.5. Hiệu quả kinh tế trong sản xuất các giống dưa lê nhập ngoại mới

Kết quả bảng 5 cho thấy hầu hết các giống đều đem lại lợi nhuận cao hơn so với giống đối chứng. Tuy nhiên, giống NHP427 có lợi nhuận thấp hơn công thức đối chứng do giống này năng suất thấp và giá bán thấp, chỉ được 17.000 đồng/kg. Giống Chamsa Rang mặc dù có năng suất thấp hơn so với đối chứng, tuy nhiên giống này có chất lượng tốt,

ăn ngọt và thơm nên giá bán là 20.000 đồng/kg. Chính vì vậy lợi nhuận thu được cao hơn so với đối chứng. Giống Super 007 đem lại lợi nhuận cao nhất với 293,4 triệu đồng/ha, tiếp đến là giống VA68 với 214,25 triệu đồng/ha, nhờ năng suất cao hơn hẳn so với các giống còn lại. Tỷ số BCR: có ba giống có chỉ số BCR >1 là giống Super 007, Geum Je và VA68, các giống còn lại đều có chỉ số BCR <1.

**Bảng 5.** Hiệu quả kinh tế của các giống dưa lê

Công thức	NSTT (tấn/ha)	Giá bán (Tr. đ/tấn)	Tổng thu (Tr. đ/ha)	Tổng chi (Tr. đ/ha)	Lợi nhuận (Tr. đ/ha)	BCR
HP4 (ĐC)	15,62	17	265,54	140,2	125,34	0,89
Super 007	21,68	20	433,60	140,2	293,40	2,09
Geum Je	15,70	20	314,00	140,2	173,80	1,24
Chamsa Rang	13,54	20	270,80	140,2	130,60	0,93
VA.68	20,85	17	354,45	140,2	214,25	1,53
NHP 427	14,72	17	250,24	140,2	110,04	0,78

## IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

### 4.1. Kết luận

- Các giống dưa lê nhập nội mới được thử nghiệm đều sinh trưởng phát triển thuận lợi trong điều kiện vụ Xuân Hè năm 2017 tại huyện Quảng Xương, Thanh Hoá. Trong đó, giống Super 007 và VA68 thể hiện khả năng sinh trưởng vượt trội so với giống đối

chứng và các giống còn lại.

- Trong điều kiện vụ Xuân Hè 2017, các giống dưa lê tham gia thí nghiệm đều nhiễm một số sâu hại và bệnh hại nhưng tỷ lệ thấp, ảnh hưởng không đáng kể tới năng suất và chất lượng quả. Trong đó giống Super 007 và VA68 có tỷ lệ sâu bệnh hại thấp hơn so với đối chứng và các giống dưa khác.

- Các giống dưa lê tham gia thí nghiệm đều cho năng suất khá cao, dao động từ 13,54 - 21,68 tấn/ha, trong đó hai giống đạt năng suất cao nhất và cao hơn đối chứng là Super 007 (21,68 tấn/ha) và VA68 (20,85 tấn/ha). Hiệu quả kinh tế thu về giống Super 007 đem lại lợi nhuận cao nhất với 293,4 triệu đồng/ha, tiếp đến là giống VA68 với 214,25 triệu đồng/ha.

- Về chất lượng: Các giống dưa tham gia thí nghiệm có hai màu là màu vàng sọc trắng và vàng nhạt khi chín, trong khi giống đối chứng có màu trắng xanh. Hàm lượng đường cao, hàm lượng axit tổng số, hàm lượng vitamin C, độ Brix và hàm lượng chất khô cao, thích hợp cho việc ăn tươi, trong đó giống Super 007 đạt được các chỉ tiêu trên cao nhất và là giống tốt nhất trong sáu giống thí nghiệm.

#### 4.2. Đề nghị

Xem xét bổ sung giống Super 007 và VA68 vào cơ cấu cây trồng tại huyện ven biển Quảng Xương của tỉnh Thanh Hóa và các vùng có điều kiện tương tự nhằm làm đa dạng thêm nguồn giống dưa lê trong

cơ cấu cây trồng chuyển đổi của địa phương.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**, 2010. QCVN 01-38:2010/BNNPTNT. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp điều tra phát hiện dịch hại cây trồng.
- Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước**, 1979. TCVN 3215-79. Tiêu chuẩn Việt Nam về sản phẩm thực phẩm phân tích cảm quan phương pháp cho điểm.
- Nguyễn Thị Lan, Phạm Tiến Dũng**, 2006. Giáo trình phương pháp thí nghiệm. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội.
- Mai Thị Phương Anh**, 1996. Rau và trồng rau (Giáo trình cao học nông nghiệp). Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội.
- Mutton L.L. Cullis B.R. Blakeney A.B.**, 1981. The objective definition of eating quality in rockmelons (*Cucumis melo*). Journal of the Science of Food and Agriculture 32, 385-390.

### Evaluation of agro-morphological traits and quality of newly introduced melon varieties (*Cucumis melo* L.) for coastal areas of Thanh Hoa province

Le Huy Quynh, Tran Cong Hanh

#### Abstract

Five melon varieties introduced from Korea and Taiwan were evaluated during Spring - Summer season of 2017 in Quang Xuong district, Thanh Hoa province. The result indicated that all 5 melon varieties grew and developed well under local climate and cultivation conditions, especially two varieties named Super 007 and VA68 with high yield (more than 20 tons/ha) in comparison to the control and other ones. The morphological characteristics of fruits such as fruit diameter, weight, colour of fruit skin and quality of most varieties met the consumers' demand and preference. These studied melon varieties were medium resistant to pests and diseases and their average yield were quite high and varied from 13.54 t/ha to 21.68 t/ha. Two promising varieties (Super 007 and VA68) with high economic efficiency (214 - 293 mill. VND/ha) were recommended to be widely cultivated in coastal districts of Thanh Hoa province.

**Keywords:** Melon, introduced variety, quality, yield, Coastal area, Thanh Hoa province

Ngày nhận bài: 14/8/2017  
Ngày phản biện: 20/8/2017

Người phản biện: TS. Tô Thị Thu Hà  
Ngày duyệt đăng: 10/9/2017

### NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN VÀ BIỆN PHÁP KỸ THUẬT TRỒNG CÂY HOA ANH ĐÀO TẠI PÁ KHOANG - ĐIỆN BIÊN

Phạm Thị Hà<sup>1</sup>, Đặng Văn Đông<sup>2</sup>

#### TÓM TẮT

Kết quả nghiên cứu về đặc điểm sinh trưởng, phát triển của 3 dòng hoa anh đào từ biến chủng của giống *Edohigan Sakura* tại Pá Khoang - Điện Biên cho thấy chúng có các đặc điểm giống nhau: Phân cành kiểu rù, khả năng tạo tán khôe, lá hình trái xoan màu xanh đậm, quả nhỏ màu đỏ thẫm. Các cây từ 3,5 tuổi trở lên sẽ cho ra đợt hoa đầu tiên, trước khi ra hoa sẽ có hiện tượng rụng lá. Các đặc điểm khác nhau là: Dòng AĐ1, hoa có màu hồng đậm, thời điểm

<sup>1</sup> Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên, <sup>2</sup> Viện Nghiên cứu Rau quả